

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 183 /PTSCDV-CBTT
V/v: Công bố thông tin Báo cáo
tài chính quý I năm 2020.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý Cổ đông


1. Tên Công ty : Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
2. Mã chứng khoán : **PSP**
3. Trụ sở chính : KCN Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An, Hải Phòng
4. Điện thoại : 0225 3979710 Fax: 0225 3979712
5. Người công bố thông tin : Đặng Kiến Nghiệp
6. Nội dung công bố thông tin:
 - Báo cáo tài chính quý I năm 2020 của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ được lập ngày 16/04/2020 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả Kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptscdinhvu.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban GD (để b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn
- Lưu: VT, TK, HĐQT.

TU. GIÁM ĐỐC
Người công bố thông tin

Đặng Kiến Nghiệp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | Số cuối quý | Số đầu năm |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 92.440.465.909,00 | 109.260.984.785,00 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 25.614.486.603,00 | 41.922.555.399,00 |
| 1. Tiền | 111 | | 13.614.486.603,00 | 5.922.555.399,00 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 12.000.000.000,00 | 36.000.000.000,00 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 0,00 | 0,00 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 0,00 | 0,00 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | 0,00 | 0,00 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 0,00 | 0,00 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 55.279.744.596,00 | 55.656.885.967,00 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 51.191.791.319,00 | 52.507.428.728,00 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 14.306.473.301,00 | 17.409.521.051,00 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0,00 | 0,00 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134 | | 0,00 | 0,00 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 0,00 | 0,00 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 5.720.393.207,00 | 7.656.586.618,00 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (15.938.913.231,00) | (21.916.650.430,00) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.05 | 0,00 | 0,00 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 4.642.764.662,00 | 3.581.565.660,00 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.07 | 4.642.764.662,00 | 3.581.565.660,00 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | 0,00 | 0,00 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.903.470.048,00 | 8.099.977.759,00 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.13 | 6.818.208.245,00 | 8.099.977.759,00 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 0,00 | 0,00 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.17 | 85.261.803,00 | 0,00 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | 0,00 | 0,00 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | V.14 | 0,00 | 0,00 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 492.647.648.044,00 | 480.304.730.528,00 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0,00 | 0,00 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.03 | 0,00 | 0,00 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 0,00 | 0,00 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 0,00 | 0,00 |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | 0,00 | 0,00 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 0,00 | 0,00 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04 | 0,00 | 0,00 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | 0,00 | 0,00 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | Số cuối quý | Số đầu năm |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 353.709.048.489,00 | 270.111.499.595,00 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 353.374.326.249,00 | 269.722.610.690,00 |
| - Nguyên giá | 222 | | 588.307.360.693,00 | 498.806.264.353,00 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (234.933.034.444,00) | (229.083.653.663,00) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | 0,00 | 0,00 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0,00 | 0,00 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | 0,00 | 0,00 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 334.722.240,00 | 388.888.905,00 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.387.550.000,00 | 1.387.550.000,00 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.052.827.760,00) | (998.661.095,00) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | 0,00 | 0,00 |
| - Nguyên giá | 231 | | 0,00 | 0,00 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | 0,00 | 0,00 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.08 | 127.725.208,00 | 70.209.719.754,00 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 0,00 | 0,00 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 127.725.208,00 | 70.209.719.754,00 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 24.671.169.481,00 | 25.047.279.481,00 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0,00 | 0,00 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 0,00 | 0,00 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.02 | 37.500.000.000,00 | 37.500.000.000,00 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | V.02 | (12.828.830.519,00) | (12.452.720.519,00) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 0,00 | 0,00 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 114.139.704.866,00 | 114.936.231.698,00 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 109.095.610.649,00 | 109.376.343.804,00 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 0,00 | 0,00 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 5.044.094.217,00 | 5.559.887.894,00 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | V.14 | 0,00 | 0,00 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 585.088.113.953,00 | 589.565.715.313,00 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | Số cuối quý | Số đầu năm |
| C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 131.052.418.881,00 | 140.049.006.780,00 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 83.850.983.540,00 | 98.009.628.107,00 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.16 | 24.048.508.041,00 | 30.052.554.751,00 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 199.990.578,00 | 169.718.044,00 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 528.392.389,00 | 3.327.432.339,00 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 18.147.097.078,00 | 33.475.485.261,00 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18 | 9.571.817.366,00 | 1.741.356.504,00 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 0,00 | 0,00 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | 0,00 | 0,00 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.20 | 0,00 | 0,00 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19 | 3.742.424.541,00 | 3.568.913.467,00 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 26.769.536.621,00 | 24.494.380.815,00 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 0,00 | 0,00 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 843.216.926,00 | 1.179.786.926,00 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | 0,00 | 0,00 |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | 0,00 | 0,00 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 47.201.435.341,00 | 42.039.378.673,00 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.16 | 0,00 | 0,00 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 0,00 | 0,00 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.18 | 0,00 | 0,00 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | 0,00 | 0,00 |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | 0,00 | 0,00 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.20 | 0,00 | 0,00 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19 | 38.000.000,00 | 38.000.000,00 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15 | 47.163.435.341,00 | 42.001.378.673,00 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | 0,00 | 0,00 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | 0,00 | 0,00 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.24 | 0,00 | 0,00 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 0,00 | 0,00 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 0,00 | 0,00 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | Số cuối quý | Số đầu năm |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 454.035.695.072,00 | 449.516.708.533,00 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.25 | 454.035.695.072,00 | 449.516.708.533,00 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 400.000.000.000,00 | 400.000.000.000,00 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 400.000.000.000,00 | 400.000.000.000,00 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | 0,00 | 0,00 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 0,00 | 0,00 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 0,00 | 0,00 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 0,00 | 0,00 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | 0,00 | 0,00 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | V.26 | 0,00 | 0,00 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | V.27 | 0,00 | 0,00 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 20.536.259.607,00 | 20.536.259.607,00 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 0,00 | 0,00 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 0,00 | 0,00 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 33.499.435.465,00 | 28.980.448.926,00 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 28.980.448.926,00 | 503.506.569,00 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4.518.986.539,00 | 28.476.942.357,00 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 0,00 | 0,00 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0,00 | 0,00 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.28 | 0,00 | 0,00 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 0,00 | 0,00 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 585.088.113.953,00 | 589.565.715.313,00 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Giám đốc





Nguyễn Hải Bằng

Luong Quoc Phuong

Dặng Kiến Nghiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| STT | CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----|---|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
| | | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 69.708.969.539 | 75.491.261.281 | 69.708.969.539 | 75.491.261.281 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | | | | |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 69.708.969.539 | 75.491.261.281 | 69.708.969.539 | 75.491.261.281 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 52.680.918.424 | 50.006.847.812 | 52.680.918.424 | 50.006.847.812 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 17.028.051.115 | 25.484.413.469 | 17.028.051.115 | 25.484.413.469 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 214.981.708 | 226.071.337 | 214.981.708 | 226.071.337 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 995.684.460 | 2.387.141.902 | 995.684.460 | 2.387.141.902 |
| | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 619.574.460 | 2.387.141.902 | 619.574.460 | 2.387.141.902 |
| 8. | Lợi nhuận công ty liên doanh liên kết | | | | | | |
| 9. | Chi phí bán hàng | 24 | VI.08 | 9.638.572.584 | 7.578.764.876 | 9.638.572.584 | 7.578.764.876 |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.08 | 1.668.663.713 | 10.886.900.897 | 1.668.663.713 | 10.886.900.897 |
| 11. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 4.940.112.066 | 4.857.677.131 | 4.940.112.066 | 4.857.677.131 |
| 12. | Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 4.103.688 | 5.453 | 4.103.688 | 5.453 |
| 13. | Chi phí khác | 32 | VI.07 | 150.375.385 | 134.315.598 | 150.375.385 | 134.315.598 |
| 14. | Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (146.271.697) | (134.310.145) | (146.271.697) | (134.310.145) |
| 15. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 4.793.840.369 | 4.723.366.986 | 4.793.840.369 | 4.723.366.986 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 274.853.830 | 270.169.592 | 274.853.830 | 270.169.592 |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.11 | | | | |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 4.518.986.539 | 4.453.197.394 | 4.518.986.539 | 4.453.197.394 |
| 19. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | 96 | 95 |
| 20. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lương Quốc Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đặng Kiến Nghiệp



Nguyễn Hải Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2020

| STT | Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Chi tiết khoản mục | Đơn vị tính: đồng | |
|---|----------|-------|-------------|---|---|-----------------------------------|
| | | | | | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | | 1 | | | 4.793.840.369,00 | 4.723.366.986,00 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 2 | | | 5.903.547.446,00 | 7.181.828.875,00 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | | | | Khấu hao TSCĐ hữu hình Khấu hao TSCĐ vô hình | 5.849.380.781,00 54.166.665,00 | 7.140.162.211,00 41.666.664,00 |
| - Tăng (giảm) các khoản dự phòng | | 3 | | Tăng/giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho Tăng/giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn Tăng/giảm dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (5.601.627.199,00) | 3.641.238.721,00 |
| - (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 4 | | Tăng/giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi Tăng/giảm dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 376.110.000,00 | 0,00 |
| - (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư | | 5 | | CLTG chưa thực hiện ghi nhận vào lợi nhuận trước thuế | (5.977.737.199,00) | 3.641.238.721,00 |
| - Chi phí lãi vay | | 6 | | Lãi/lỗ từ thanh lý tài sản | (4.460.017,00) | 0,00 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | | 7 | | Lãi cho vay, lãi tiền gửi | (4.460.017,00) | 0,00 |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động | | 8 | | Cổ tức, lợi nhuận được chia | (202.488.904,00) | (216.435.239,00) |
| - (Tăng) giảm các khoản phải thu | | 9 | | Chi phí lãi vay ghi nhận vào kết quả kinh doanh | 619.574.460,00 | 2.387.141.902,00 |
| | | | | | 619.574.460,00 | 2.387.141.902,00 |
| | | 10 | | Tăng/giảm phải thu khách hàng | 5.508.386.155,00 | 17.717.141.245,00 |
| | | | | Tăng/giảm phải thu người bán | 4.079.023.329,00 | (21.879.783.165,00) |
| | | | | Tăng/giảm phải thu nội bộ | 1.315.637.409,00 | (19.635.983.342,00) |
| | | | | Tăng/giảm phải thu khác | 3.103.047.750,00 | 0,00 |
| | | | | Tăng/giảm thuế GTGT được khấu trừ | 0,00 | 0,00 |
| | | | | Loại trừ phải thu về cổ tức và LN được chia | 1.936.193.411,00 | (2.203.799.823,00) |
| | | | | Loại trừ phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ | (113.402.741,00) | 0,00 |
| | | | | Công trừ điều chỉnh khác | 0,00 | 0,00 |
| | | | | | (2.162.452.500,00) | 0,00 |
| | | | | | (545.405.325,00) | (228.902.676,00) |
| | | | | Tăng/giảm các khoản phải trả cho người bán | (16.024.834.344,00) | 5.863.515.818,00 |
| | | | | Tăng/giảm các khoản người mua trả trước | (6.004.046.710,00) | 5.409.858.581,00 |
| | | | | Tăng/giảm các khoản thuế và các khoản phải nộp NSNN | 30.272.534,00 | 64.577.558,00 |
| | | | | | (2.799.039.950,00) | 2.541.949.101,00 |

| STT | Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Chi tiết khoản mục | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----|----------|-------|-------------|---|------------------------------------|---------------------|
| | | | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | Tăng/giảm các khoản phải trả người lao động | (15.328.388.183,00) | (11.038.816.459,00) |
| | | | | Tăng/giảm các khoản chi phí phải trả | 7.830.460.862,00 | 8.664.497.595,00 |
| | | | | Tăng/giảm các khoản phải trả nội bộ | 0,00 | 0,00 |
| | | | | Tăng/giảm các khoản phải trả, phải nộp khác | 173.511.074,00 | 215.069.165,00 |
| | | | | Tăng/giảm quỹ dự phòng phải trả | 0,00 | 0,00 |
| | | | | Loại trừ thuế TNDN phải nộp | 562.058.843,00 | 213.152.730,00 |
| | | | | Loại trừ các khoản phải trả về lãi tiền vay | (156.067.708,00) | 81.360.570,00 |
| | | | | Loại trừ các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính | (337.736.713,00) | (353.824.762,00) |
| | | | | Loại trừ cổ tức phải trả | 122.400.000,00 | 56.650.000,00 |
| | | | | Cộng trừ điều chỉnh khác | (118.258.393,00) | 9.041.739,00 |
| | | 12 | | Tăng/giảm chi phí trả trước ngắn hạn | 1.562.502.669,00 | 1.450.519.934,00 |
| | | 13 | | Tăng/giảm chi phí trả trước dài hạn | 1.281.769.514,00 | 24.297.479,00 |
| | | 14 | | | 280.733.155,00 | 1.426.222.455,00 |
| | | 15 | | Lãi vay ngắn hạn đã trả | (1.518.393.901,00) | (3.551.129.998,00) |
| | | 15 | | Lãi vay dài hạn đã trả | (1.518.393.901,00) | (3.551.129.998,00) |
| | | 16 | | Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (836.912.673,00) | (483.322.322,00) |
| | | | | | 0,00 | 0,00 |
| | | 17 | | Tiền thu từ nguồn kinh phí, sự nghiệp | 0,00 | 0,00 |
| | | | | Tiền nhận từ tổ chức bên ngoài hỗ trợ, thưởng | (326.853.770,00) | (69.600.000,00) |
| | | | | Tiền nhận ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp | (326.853.770,00) | (69.600.000,00) |
| | | | | Lãi tiền gửi của Quý bình ổn giá | 0,00 | 0,00 |
| | | | | Tiền thu từ cổ phần hóa tại các doanh nghiệp được cổ phần hóa | 0,00 | 0,00 |
| | | | | Tiền thu khác | 0,00 | 0,00 |
| | | 20 | | Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phát triển KHCN | (8.102.487.860,00) | (1.181.561.164,00) |
| | | 21 | | Tiền chi trực tiếp bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án | (16.918.912.581,00) | (568.018.455,00) |
| | | 22 | | Tiền chi trực tiếp từ tiền thu cổ phần hóa nộp lên cấp trên, nộp cho chủ sở hữu | 0,00 | 0,00 |
| | | 23 | | Tiền chi phí cổ phần hóa | 0,00 | 0,00 |
| | | 24 | | Tiền hỗ trợ người lao động theo chính sách và các khoản chi khác | 0,00 | 0,00 |
| | | 25 | | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD | 0,00 | 0,00 |
| | | 26 | | Tiền chi cho hoạt động đầu tư, xây dựng dở dang | 0,00 | 0,00 |
| | | 27 | | Tiền chi cho đầu tư bất động sản | 0,00 | 0,00 |
| | | | | Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư ngắn hạn khác | 0,00 | 0,00 |
| | | | | Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư dài hạn khác | 0,00 | 0,00 |
| | | | | Tiền thu từ lãi cho vay | 315.891.645,00 | 256.435.239,00 |
| | | | | Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia | 315.891.645,00 | 256.435.239,00 |

| STT | Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Chi tiết khoản mục | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|---|-------|-------------|---|------------------------------------|---------------------|
| | | | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| III - | | 30 | | | (16.603.020.936,00) | (311.583.216,00) |
| 1. | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 31 | | | | |
| 2. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 32 | | | | |
| 3. | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã phát hành | 33 | | | | |
| 4. | Tiền thu từ đi vay | 34 | | Tiền vay ngắn hạn nhận được Tiền vay dài hạn nhận được | 10.073.350.000,00 | 12.773.805.034,00 |
| 5. | Tiền trả nợ gốc vay | 35 | | Chi trả gốc vay ngắn hạn | 10.073.350.000,00 | 12.773.805.034,00 |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 40 | | Chi trả gốc vay dài hạn trả Chi trả gốc vay dài hạn | (1.553.510.000,00) | (13.553.510.000,00) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 50 | | | (122.400.000,00) | (56.650.000,00) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | | 8.397.440.000,00 | (836.354.966,00) |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | (16.308.068.796,00) | (2.329.499.346,00) |
| | | | | | 41.922.555.399,00 | 30.403.002.413,00 |
| | | | | CLTG chưa thực hiện khoản mục tiền mặt, tiền gửi CLTG chưa thực hiện khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 0,00 0,00 | 0,00 0,00 |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | | 25.614.486.603,00 | 28.073.503.067,00 |

Hải Phòng, ngày 16 tháng 04 năm 2020



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Đặng Kiên Nghiệp

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Lương Quốc Phương

Nguyễn Hải Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2020

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (sau đây gọi tắt là Công ty) xin được trình bày bản thuyết minh báo cáo tài chính này cùng với các báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ là một công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được thành lập căn cứ vào Nghị quyết số 209/NQ-DVKT-HĐQT ngày 27/07/2007 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Và được Sở kế hoạch – Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần:

- Mã số doanh nghiệp: 0200754420
- Đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2007
- Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 03 năm 2015

Tại ngày 31/03/2020 vốn điều lệ của Công ty là: 400.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
- Cho thuê xe có động cơ
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Cho thuê xe máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cầu, tàu lai dắt, xe nâng
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác kinh doanh khác còn lại: vận hành, khai thác cụm cảng Container và các dịch vụ căn cứ hậu cần phục vụ hoạt động dầu khí
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt dầu khí
- Bán buôn chuyên doanh khác: hàng kim khí, điện máy dân dụng và công nghiệp
- Khách sạn
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sửa chữa thiết bị khác: bảo dưỡng, sửa chữa, hoán cải các phương tiện nổi
- Bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp

- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan
 - Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
 - Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh
 - Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: khí hóa lỏng, xăng, dầu
 - Thu gom rác thải...
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**
- Trụ sở chính của Công ty đặt tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải II, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
 - Tính đến thời điểm ngày 31/03/2020, Công ty có 245 nhân viên (31/12/2019 có 245 nhân viên).
- 6. Cấu trúc doanh nghiệp**
- 7. Số liệu so sánh**
- Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Quý I/2019.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 hướng dẫn, bổ sung 1 số điều của TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của nước CHXHCN Việt Nam
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách được Công ty áp dụng một cách phù hợp và nhất quán
- Các báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc và luật định của Việt Nam có thể có một số khác biệt ở một số phương diện trọng yếu so với các Chuẩn mực kế toán Quốc tế. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các khu vực nằm ngoài phạm vi Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Theo phần mềm kế toán Fast Financial

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng có thời hạn dưới 3 tháng, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Khoản đầu tư tài chính được thực hiện dưới hình thức góp vốn, được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu của Công ty được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu.
- Các khoản phải thu có nguồn gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính bằng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán. Trường hợp Công ty có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá do hàng hóa tồn kho lỗi thời, hư hỏng hay giảm giá trị. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá trị TSCĐ và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp tới việc hình thành TSCĐ đó.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định và các quy định khác về TSCĐ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
- Công ty áp dụng thời hạn khấu hao ước tính đối với các loại TSCĐ như sau:

| STT | LOẠI TÀI SẢN | THỜI GIAN | ĐƠN VỊ |
|-----|--------------------------|-----------|--------|
| 1 | Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-30 | năm |
| 2 | Máy móc thiết bị | 06-20 | năm |
| 3 | Thiết bị dụng cụ quản lý | 03-10 | năm |
| 4 | Phương tiện vận tải | 06-10 | năm |
| 5 | Phần mềm tin học | 03 | năm |

- Thanh lý TSCĐ: Lãi hoặc lỗ do thanh lý tài sản cố định được xác định bằng phần chênh lệch giữa số tiền thu được do việc thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định đó và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, chưa được tính hết vào chi phí trong kỳ mà được phân bổ dần vào các kỳ kế toán tiếp theo.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và một vài yếu tố khác theo yêu cầu quản trị của Công ty tại từng thời điểm.
- Căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là nợ dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, Công ty sẽ tiến hành ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

- Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ thuê tài chính không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.
- Các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.
- Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và thực hiện việc ghi nhận, đánh giá chênh lệch tỷ giá theo quy định.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Doanh nghiệp còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông (chủ sở hữu).
- Vốn góp được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu, không ghi nhận theo vốn điều lệ ghi trên giấy phép đăng ký kinh doanh. Vốn góp cổ phần của các cổ đông được phản ánh theo hai chỉ tiêu riêng là Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần. Vốn góp của chủ sở hữu là các cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường

hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá)

- Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn. Trong trường hợp góp vốn bằng tài sản, thì vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với các tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án... chỉ được ghi tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.
- Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật.
- Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Mọi trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối về bản chất đều là giảm vốn góp, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật và điều chỉnh giấy phép đăng ký kinh doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngoại trừ phần đóng góp thêm của các cổ đông. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.
- Doanh thu và chi phí tạo ra khoản doanh thu đó phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán thì căn cứ vào bản chất và các chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.
- Doanh thu, lãi hoặc lỗ chỉ được coi là chưa thực hiện nếu doanh nghiệp còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc chắn thu được lợi ích kinh tế. Việc phân loại các khoản lãi, lỗ là thực hiện hoặc chưa thực hiện không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa. Các khoản lãi, lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản, nợ phải trả không được coi là chưa thực hiện do tại thời điểm đánh giá lại, đơn vị đã có quyền đối với tài sản và đã có nghĩa vụ nợ hiện tại đối với các khoản nợ phải trả.
- Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ bên thứ ba.
- Thời điểm, căn cứ để ghi nhận doanh thu kế toán và doanh thu tính thuế có thể khác nhau tùy thuộc vào từng tình huống cụ thể. Doanh thu tính thuế chỉ được sử dụng để xác định số thuế phải nộp theo luật định. Doanh thu ghi nhận trên sổ kế toán để lập Báo cáo tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc kế toán và tùy theo từng trường hợp không nhất thiết phải bằng số đã ghi trên hóa đơn bán hàng.

- Doanh thu được ghi nhận chỉ bao gồm doanh thu của kỳ báo cáo.
- Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.
- Khi có khả năng chắc chắn thu được các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng, phải xem xét bản chất của khoản tiền phạt để ghi nhận phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.
- Giá vốn được ghi nhận phải dựa trên cơ sở phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái...
- Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.
- Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp
- Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán theo đúng Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh tổng quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu

thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và 20% trong các năm tiếp theo. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Đây là năm thứ sáu công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp.
- Thu nhập chịu thuế phát sinh từ hoạt động đầu tư mở rộng thỏa mãn điều kiện ưu đãi chịu thuế suất thông thường là 20%. Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ hai Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động đầu tư mở rộng ở mức thuế suất 20% và ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ chịu thuế mang sang và các chênh lệch tạm thời khác không được ghi nhận do không chắc chắn sẽ có thể sử dụng được trong tương lai..

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Mã số | Tên ngân hàng | Tiền mặt | | Tiền đang chuyển | | Tiền gửi ngân hàng | | Các khoản tương đương tiền (TG có kỳ hạn đến 03 tháng) | | TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng | |
|--------|--|--------------------|-----|------------------|-----|-----------------------|-----|--|-----|---|-----|
| | | Số dư cuối kỳ | VND | Số dư cuối kỳ | VND | Số dư cuối kỳ | VND | Số dư cuối kỳ | VND | Số dư cuối kỳ | VND |
| | Tiền mặt | 380.134.775 | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng tiền mặt | 380.134.775 | | | | | | | | | |
| | Tiền đang chuyển | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng tiền đang chuyển | | | | | | | | | | |
| BANK01 | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK) | | | | | 1.875.674.128 | | | | | |
| BANK02 | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | | | | | 522.072.100 | | | | | |
| BANK03 | Ngân hàng Công thương Việt Nam | | | | | 318.862.247 | | 9.000.000.000 | | | |
| BANK08 | Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK) | | | | | 181.377.706 | | | | | |
| BANK10 | NH TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCOMBANK) | | | | | 1.585.986.162 | | 3.000.000.000 | | | |
| BANK18 | Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB) | | | | | 8.075.810.464 | | | | | |
| BANK19 | Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TECHCOMBANK) | | | | | 278.818.161 | | | | | |
| BANK28 | Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) | | | | | 353.755.006 | | | | | |
| BANK56 | Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGBANK) | | | | | 6.434.138 | | | | | |
| BANK99 | Đối tượng khác | | | | | 35.561.716 | | | | | |
| | Tổng cộng tiền gửi ngân hàng | | | | | 13.234.351.828 | | 12.000.000.000 | | | |
| | TỔNG CỘNG | 380.134.775 | | | | 13.234.351.828 | | 12.000.000.000 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Các khoản đầu tư tài chính

| Chứng khoán kinh doanh | Cuối quý | | | Đầu năm | | |
|---------------------------|----------|----------|----------------|---------|----------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | | | | | | |
| + Chi tiết | | | | | | |
| + Chi tiết | | | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu | | | | | | |
| + Chi tiết | | | | | | |
| + Chi tiết | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | |

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng

+ Về giá trị

| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | Cuối quý | | Đầu năm | |
|---------------------------------|----------|----------------|---------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Ngắn hạn | | | | |
| + Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| + Trái phiếu | | | | |
| + Các khoản đầu tư khác | | | | |
| - Dài hạn | | | | |
| + Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| + Trái phiếu | | | | |
| + Các khoản đầu tư khác | | | | |

| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | Cuối quý | | | Đầu năm | | |
|---|----------------|------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp Dầu khí Duyên Hải | 37.500.000.000 | (12.828.830.519) | 24.671.169.481 | 37.500.000.000 | (12.452.720.519) | 25.047.279.481 |

3. Phải thu khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | Cuối quý | | Đầu năm | |
|--|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ | Giá trị | Tỷ lệ |
| + Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh | 14.744.541.689 | 28,80% | 12.481.898.444 | 23,77% |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | 3.358.770.143 | 6,56% | 4.057.082.797 | 7,73% |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Chúng Việt Nam- Chi Nhánh Hải Phòng | 3.575.773 | 0,01% | 0 | 0,00% |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 6.172.931 | 0,01% | 1.478.175 | 0,00% |
| + Phải thu của khách hàng khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO | 16.317.259.959 | 31,88% | 14.163.641.210 | 26,98% |
| Tổng Công ty thăm dò khai thác Dầu khí-DA: HĐ chia SPDK các Lô 102/10&106/10 | 14.080.187.294 | 27,51% | 19.785.476.241 | 37,68% |
| Tổng Công ty thăm dò khai thác Dầu khí (Lô 103-107) | 436.390.745 | 0,85% | 436.390.745 | 0,83% |
| SITC CONTAINER LINES CO.LTD | 700.484.506 | 1,37% | 651.630.359 | 1,24% |
| Các khách hàng khác | 1.544.408.279 | 3,02% | 929.830.757 | 1,77% |
| Tổng cộng | 51.191.791.319 | 100% | 52.507.428.728 | 100% |

| Phải thu của khách hàng dài hạn | Cuối quý | | Đầu năm | |
|---------------------------------|----------|-----------|-----------|-----------|
| | Giá trị | Tỷ lệ | Giá trị | Tỷ lệ |
| Chi tiết | | | | |
| Chi tiết | | | | |
| Các khách hàng khác | | | | |
| Tổng cộng | 0 | 0% | 0% | 0% |

4. Phải thu khác

| Phải thu ngắn hạn khác | Cuối quý | | Đầu năm | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu về cổ phần hóa | | | | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | | | |
| Phải thu người lao động | | | | |
| Ký quỹ, ký cược | | | | |
| Cho mượn | | | | |
| Các khoản chi hộ | 112.235.100 | | 359.642.936 | 329.077.036 |
| Phải thu khác | 5.608.158.107 | 2.003.455.225 | 7.296.943.682 | 2.003.455.225 |
| Tổng cộng | 5.720.393.207 | 2.003.455.225 | 7.656.586.618 | 2.332.532.261 |

| Phải thu dài hạn khác | Cuối quý | | Đầu năm | |
|---|----------|----------|----------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu về cổ phần hóa | | | | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | | | |
| Phải thu người lao động | | | | |
| Ký quỹ, ký cược | | | | |
| Cho mượn | | | | |
| Các khoản chi hộ | | | | |
| Phải thu khác | | | | |
| Tổng cộng | 0 | | 0 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

| Danh mục | Cuối năm | | Đầu năm | |
|------------------|----------|---------|----------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Tiền | | | | |
| Hàng tồn kho | | | | |
| TSCĐ | | | | |
| Tài sản khác | | | | |
| Tổng cộng | | | | |

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

| Hàng tồn kho | Số dư cuối kỳ | | Số dư đầu năm | |
|---------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | | | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 702.310.883 | | 745.074.740 | |
| Công cụ, dụng cụ | 3.940.453.779 | | 2.836.490.920 | |
| Thành phẩm | | | | |
| Hàng hóa | | | | |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: | | | | |
| + Dự án/Khoản mục ... | | | | |
| + Dự án/Khoản mục ... | | | | |
| + Dự án/Khoản mục ... | | | | |
| + Dự án/Khoản mục ... | | | | |
| + Dự án/Khoản mục ... | | | | |
| + Dự án/Khoản mục ... | | | | |
| + Khác | | | | |
| Tổng cộng | 4.642.764.662 | - | 3.581.565.660 | - |

8. Tài sản dở dang dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | Số dư cuối kỳ này | | Số dư Đầu năm | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| + Dự án/Khoản mục ... | | | | |
| + Dự án/Khoản mục ... | | | | |
| + Dự án/Khoản mục ... | | | | |
| + Dự án/Khoản mục ... | | | | |
| + Dự án/Khoản mục ... | | | | |
| ... | | | | |
| Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo khoản mục | Số dư cuối kỳ này | | Số dư Đầu năm | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Đầu tư xây dựng mở rộng cầu Cảng PTSC Đình Vũ 20.000DWT | | | 70.100.127.026 | |
| Dự án: "Hoàn cải 02 cầu trục chân đế Liebherr 40 tấn" | | | 109.592.728 | |
| Dự án: "Bãi hậu phương sau cảng" | 127.725.208 | | | |
| Công trình/Khoản mục ... | | | | |
| Công trình/Khoản mục ... | | | | |
| Công trình/Khoản mục ... | | | | |
| Công trình/Khoản mục ... | | | | |
| Tổng cộng | 127.725.208 | - | 70.209.719.754 | - |
| Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo biến động trong kỳ | | | | |
| Số đầu kỳ | 70.209.719.754 | 65.678.868.793 | | |
| Xây lắp | 60.761.451.185 | 58.930.085.054 | | |
| Thiết bị | - | - | | |
| Khác | 9.448.268.569 | 6.748.783.739 | | |
| Tăng trong kỳ | 19.419.101.794 | 5.438.963.960 | | |
| Xây lắp | 7.119.140.459 | 1.831.366.131 | | |
| Thiết bị | 10.773.636.364 | 886.499.999 | | |
| Khác | 1.526.324.971 | 2.721.097.830 | | |
| Đã quyết toán tăng tài sản cố định | - | 908.112.999 | | |
| Xây lắp | | | | |
| Thiết bị | | 886.499.999 | | |
| Khác | | 21.613.000 | | |
| Tạm tăng tài sản cố định | 89.501.096.340 | - | | |
| Xây lắp | 67.880.591.644 | | | |
| Thiết bị | 10.773.636.364 | | | |
| Khác | 10.846.868.332 | | | |
| Giảm khác | - | - | | |
| Xây lắp | | | | |
| Thiết bị | | | | |
| Khác | | | | |
| Số cuối kỳ | 127.725.208 | 70.209.719.754 | | |
| Xây lắp | - | 60.761.451.185 | | |
| Thiết bị | - | - | | |
| Khác | 127.725.208 | 9.448.268.569 | | |

9. Tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| NGUYÊN GIÁ | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------|
| | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 240.681.201.136 | 192.433.002.134 | 64.020.113.054 | 1.671.948.029 | - | 498.806.264.353 |
| Tăng trong năm | 78.577.367.248 | 10.923.729.092 | - | - | - | 89.501.096.340 |
| Mua trong năm | 78.577.367.248 | 10.923.729.092 | - | - | - | 89.501.096.340 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | | | | | | |
| Điều chuyển nội bộ | | | | | | |
| Tăng khác | | | | | | |
| Giảm trong năm | | | | | | |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| Điều chuyển nội bộ | | | | | | |
| Giảm khác | | | | | | |
| Số dư tại cuối kỳ 31/03/2020 | 319.258.568.384 | 203.356.731.226 | 64.020.113.054 | 1.671.948.029 | - | 588.307.360.693 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 106.388.344.089 | 74.332.858.312 | 46.778.128.278 | 1.584.322.984 | - | 229.083.653.663 |
| Tăng trong năm | 2.225.255.753 | 2.579.712.723 | 1.022.162.307 | 22.249.998 | - | 5.849.380.781 |
| Khấu hao trong năm | 2.225.255.753 | 2.579.712.723 | 1.022.162.307 | 22.249.998 | - | 5.849.380.781 |
| Điều chuyển nội bộ | | | | | | |
| Tăng khác | | | | | | |
| Giảm trong năm | | | | | | |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| Điều chuyển nội bộ | | | | | | |
| Giảm khác | | | | | | |
| Số dư tại cuối kỳ 31/03/2020 | 108.613.599.842 | 76.912.571.035 | 47.800.290.585 | 1.606.572.982 | - | 234.933.034.444 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 134.292.857.047 | 118.100.143.822 | 17.241.984.776 | 87.625.045 | - | 269.722.610.690 |
| Số dư tại cuối kỳ 31/03/2020 | 210.644.968.542 | 126.444.160.191 | 16.219.822.469 | 65.375.047 | - | 353.374.326.249 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|--|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------|
| - Nguyên giá cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay: | 311.011.257.599 | 192.182.999.394 | 16.588.102.193 | 37.788.675 | | 519.820.147.861 |
| - Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay: | 207.582.637.047 | 122.852.318.035 | - | - | | 330.434.955.082 |
| - Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | 20.964.348.136 | 3.932.700.254 | 23.739.029.466 | 1.366.448.029 | | 50.002.525.885 |

Ghi chú:

| | Nhà cửa, vật kiến trúc |
|---|---------------------------|
| - Nguyên giá cuối quý của tài sản cố định hữu hình thành từ quỹ phúc lợi " Sân thể thao Mimi" | 586.239.000 |
| - Hao mòn lũy kế của tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi " Sân thể thao Mimi" | 586.239.000 |

10. Tài sản cố định vô hình

| NGUYÊN GIÁ | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| | | | | | | |
| Tăng trong năm | | | | | | |
| Mua trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| Tặng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | |
| Tặng khác | | | | | | |
| Giảm trong năm | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| Giảm khác | | | | | | |
| Số dư tại cuối kỳ 31/03/2020 | | | | 1.387.550.000 | | 1.387.550.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | | | | | | 998.661.095 |
| Tăng trong năm | | | | | | |
| Khấu hao trong năm | | | | | | 54.166.665 |
| Tặng khác | | | | | | 54.166.665 |
| Giảm trong năm | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| Giảm khác | | | | | | |
| Số dư tại cuối kỳ 31/03/2020 | | | | 1.052.827.760 | | 1.052.827.760 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | | | | | | 388.888.905 |
| Số dư tại cuối kỳ 31/03/2020 | | | | 334.722.240 | | 334.722.240 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**12. Tăng giảm bất động sản đầu tư****13. Chi phí trả trước**

| Chi phí trả trước ngắn hạn | Số dư cuối kỳ này | Số đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| + Công cụ dụng cụ xuất dùng | 4.615.434.939 | 6.021.534.261 |
| + Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.202.773.306 | 2.078.443.498 |
| Tổng cộng | 6.818.208.245 | 8.099.977.759 |

| Chi phí trả trước dài hạn | Số dư cuối kỳ này | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Phân loại theo khoản mục (diễn giải) | | |
| + Giá trị quyền sử dụng đất thuê tại KCN Đình Vũ | 101.744.821.571 | 102.684.004.541 |
| + Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 50x50 | 2.637.468.309 | 2.661.814.170 |
| + Sửa chữa nhà điều hành | | |
| + Planeraty Gearbox (hộp số tời nâng) | | |
| + Đại tu tổng thể cầu chân đế Liebeherr số 2 | 484.424.955 | 968.849.919 |
| + Móc cầu, motor modul cầu | | |
| + Khác | 4.228.895.814 | 3.061.675.174 |
| Tổng cộng | 109.095.610.649 | 109.376.343.804 |
| Phân loại theo bản chất | | |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | | |
| Lỗ CLTG giai đoạn xây dựng cơ bản | | |
| Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ | 1.620.496.824 | 3.473.988.939 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 2.454.917.158 | 2.330.243.784 |
| Lợi thế kinh doanh | | |
| Khác | 105.020.196.667 | 103.572.111.081 |
| Tổng cộng | 109.095.610.649 | 109.376.343.804 |
| Phân loại theo thời gian phân bổ còn lại kể từ ngày kết thúc năm | | |
| Nhỏ hơn 1 năm | 1.146.655.505 | 1.311.121.420 |
| Từ 1-2 năm | 2.286.248.597 | 2.289.741.427 |
| Từ 2-5 năm | 1.280.416.667 | 429.662.246 |
| Lớn hơn 5 năm | 104.382.289.880 | 105.345.818.711 |
| Tổng cộng | 109.095.610.649 | 109.376.343.804 |

14. Tài sản khác**15. Vay và nợ thuê tài chính**

| Ngân hàng | Gốc vay đầu kỳ | Gốc vay rút trong năm | Nợ dài hạn phần loại sang Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ | Gốc vay đầu cuối kỳ | Dự nợ dài hạn đến hạn trả đầu kỳ | Nợ dài hạn đến hạn trả đầu kỳ trong kỳ | Nợ dài hạn đến hạn trả cuối kỳ | Lãi vay phải trả đầu kỳ | Lãi vay phát sinh trong năm | Lãi vay đã trả trong năm | Lãi vay phải trả cuối kỳ | Lãi vay được vốn hóa trong năm (ghi vào TK 241) | Phân loại thời hạn hoàn trả của gốc vay theo thời gian | | | | |
|---|-----------------------|--------------------------|---|------------------------|--|--|--------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---|--|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | | | | | | | | | | | | | Năm thứ 2 | Năm thứ 3 | Năm thứ 4 | Năm thứ 5 | Sau năm năm |
| Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam | 0 | 0 | 0 | 0 | 14.671.582.431 | 0 | 14.671.582.431 | 148.447.886 | 435.766.375 | 435.766.375 | 148.447.886 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.608.738.384 | 1.082.627.526 | 2.526.110.858 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam | 0 | 10.073.350.000 | 3.357.783.332 | 6.715.566.668 | 0 | 0 | 3.357.783.332 | 0 | 62.104.686 | 0 | 62.104.686 | 0 | 3.357.783.332 | 3.357.783.336 | 0 | 0 | 0 |
| Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam | 42.001.378.673 | 0 | 1.553.510.000 | 40.447.868.673 | 6.214.040.000 | 1.553.510.000 | 6.214.040.000 | 97.091.323 | 1.239.058.892 | 1.262.187.193 | 93.963.022 | 1.137.355.493 | 6.214.040.000 | 6.214.040.000 | 6.214.040.000 | 6.214.040.000 | 15.591.708.673 |
| Cộng | 42.001.378.673 | 10.073.350.000 | 4.911.293.332 | 47.163.435.341 | 24.494.380.815 | 2.636.137.526 | 26.769.536.621 | 245.539.209 | 1.756.929.953 | 1.697.953.568 | 304.515.594 | 1.137.355.493 | 9.571.823.332 | 9.571.823.336 | 6.214.040.000 | 6.214.040.000 | 15.591.708.673 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả người bán

| Phải trả người bán ngắn hạn | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|--|-----------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Tỷ lệ | Số có khả năng trả nợ |
| + Phải trả người bán là các bên có liên quan | | | | | | |
| CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí | 2.232.912.682 | 9,29% | 2.232.912.682 | 2.232.912.682 | 7,43% | 2.232.912.682 |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | 926.913.900 | 3,85% | 926.913.900 | 1.241.765.140 | 4,13% | 1.241.765.140 |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC | 0 | 0,00% | - | 207.034.500 | 0,69% | 207.034.500 |
| | | | | | | |
| + Phải trả người bán khác | | | | | | |
| Công ty cổ phần xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | 1.428.026.370 | 5,94% | 1.428.026.370 | 2.380.576.830 | 7,92% | 2.380.576.830 |
| Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Công trình thủy | 3.315.015.737 | 13,79% | 3.315.015.737 | 3.210.949.233 | 10,68% | 3.210.949.233 |
| Công ty Cổ phần Vạn Xuân | 1.122.145.446 | 4,67% | 1.122.145.446 | 735.442.330 | 2,45% | 735.442.330 |
| Công ty cổ phần thương mại dịch vụ hàng hải Nhận Biển Việt Nam | 3.698.525.503 | 15,38% | 3.698.525.503 | 3.398.539.029 | 11,31% | 3.398.539.029 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ | 3.583.696.236 | 14,90% | 3.583.696.236 | 4.709.675.677 | 15,67% | 4.709.675.677 |
| Công ty Cổ phần Thương mại HP | 1.530.437.709 | 6,36% | 1.530.437.709 | 2.160.341.591 | 7,19% | 2.160.341.591 |
| Các khách hàng khác | 6.210.834.458 | 25,83% | 6.210.834.458 | 9.775.317.739 | 32,53% | 9.775.317.739 |
| | | | | | | |
| Tổng cộng | 24.048.508.041 | 100% | 24.048.508.041 | 30.052.554.751 | 100% | 30.052.554.751 |

| Phải trả người bán dài hạn | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|----------------------------|----------|----------|-----------------------|----------|----------|-----------------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Tỷ lệ | Số có khả năng trả nợ |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| Tổng cộng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Số nợ quá hạn chưa thanh toán | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|--|----------------------|-------------|-----------------------|----------------------|-------------|-----------------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Tỷ lệ | Số có khả năng trả nợ |
| + Nợ quá hạn là các bên có liên quan | | | | | | |
| CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí | 2.232.912.682 | 80,61% | 2.232.912.682 | 2.232.912.682 | 80,58% | 2.232.912.682 |
| | | | | | | |
| + Nợ quá hạn người bán khác | | | | | | |
| Công ty CP thương mại và xây dựng Phương Nam | 21.535.000 | 0,78% | 21.535.000 | 21.535.000 | 0,78% | 21.535.000 |
| Công ty TNHH SX XD Phú Quý | 21.436.569 | 0,77% | 21.436.569 | 21.436.569 | 0,77% | 21.436.569 |
| Công ty TNHH Công nghệ Thương mại Dịch vụ Eyes Storm | 42.075.000 | 1,52% | 42.075.000 | 173.173.000 | 6,25% | 173.173.000 |
| Công ty Cổ phần chứng khoán dầu khí | 77.000.000 | 2,78% | 77.000.000 | 77.000.000 | 2,78% | 77.000.000 |
| Nhà cung cấp khác - DV hậu cần | 8.470.000 | 0,31% | 8.470.000 | 2.750.000 | 0,10% | 2.750.000 |
| Nhà cung cấp khác - ĐTXD | 242.268.043 | 8,75% | 242.268.043 | 242.268.043 | 8,74% | 242.268.043 |
| Các khách hàng khác | 124.237.800 | 4,49% | 124.237.800 | 0 | 0,00% | 0 |
| Tổng cộng | 2.769.935.094 | 100% | 2.769.935.094 | 2.771.075.294 | 100% | 2.771.075.294 |

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chi tiêu | Dư đầu kỳ | | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm | | | Dư cuối kỳ | |
|-------------------------------------|----------------------|---------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| | Còn phải nộp | Nộp thừa | Phải nộp | Đã nộp | Phải nộp | Đã nộp | Còn phải nộp | Nộp thừa | Thực còn phải nộp |
| I- Thuế | 3.327.432.339 | - | 3.251.367.928 | 6.135.669.681 | 3.251.367.928 | 6.135.669.681 | 528.392.389 | 85.261.803 | 443.130.586 |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa | 820.476.261 | - | 1.038.716.305 | 1.339.407.939 | 1.038.716.305 | 1.339.407.939 | 519.784.627 | - | 519.784.627 |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 4. Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 570.666.605 | 570.666.605 | 274.853.830 | 836.912.673 | 274.853.830 | 836.912.673 | 8.607.762 | - | 8.607.762 |
| 6. Thu trên vốn | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7. Thuế thu nhập cá nhân | 1.936.289.473 | 1.936.289.473 | 1.934.797.793 | 3.956.349.069 | 1.934.797.793 | 3.956.349.069 | - | 85.261.803 | (85.261.803) |
| 8. Thuế tài nguyên | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 9. Thuế nhà đất | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 10. Thuế môn bài | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - | - |
| 11. Các loại thuế khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Thuế nhà thầu phụ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| + Thuế TNDN nhà thầu phụ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| + Thuế GTGT nhà thầu phụ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| + Thuế môn bài nhà thầu phụ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Thuế khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| II - Các khoản phải nộp khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1. Các khoản phụ thu | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2. Các khoản phí, lệ phí | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3. Các khoản nộp phạt | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 4. Các khoản khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng Cộng | 3.327.432.339 | - | 3.251.367.928 | 6.135.669.681 | 3.251.367.928 | 6.135.669.681 | 528.392.389 | 85.261.803 | 443.130.586 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả

| Chi phí phải trả ngắn hạn | Số dư cuối kỳ này | Số đầu năm |
|--|--------------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 304.515.594 | 245.539.209 |
| Trích trước chi phí tiền lương | 7.000.000.000 | |
| Trích trước Duy tu, nạo vét trước bến cầu tàu PTSC Đình Vũ | 1.818.181.818 | 947.449.659 |
| Trích trước phí kiểm toán | 46.666.667 | 79.998.000 |
| Trích trước phí sử dụng nhãn hiệu Tập đoàn | 75.473.076 | |
| Trích trước phí quản lý bổ sung | 46.469.676 | |
| Chi phí phải trả khác | 280.510.535 | 468.369.636 |
| Tổng cộng | 9.571.817.366 | 1.741.356.504 |

| Chi phí phải trả dài hạn | Số dư cuối kỳ này | Số đầu năm |
|---|--------------------------|-------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả dài hạn | | |
| Trích trước chi phí Dự án/Đối tượng ... | | |
| Tổng cộng | - | - |

19. Phải trả khác

| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | Số dư cuối kỳ này | Số đầu năm |
|---|--------------------------|----------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| Kinh phí công đoàn | 105.570.276 | 87.258.888 |
| Bảo hiểm xã hội | 166.109.652 | |
| Bảo hiểm y tế | 30.042.468 | |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 13.028.208 | |
| Phải trả về cổ phần hóa | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 3.427.673.937 | 3.481.654.579 |
| + Chia cổ tức năm 2015 | 973.900.000 | 990.900.000 |
| + Chia cổ tức năm 2017 | 1.009.305.000 | 1.056.905.000 |
| + Chia cổ tức năm 2018 | 1.130.505.000 | 1.188.305.000 |
| + Các khoản phải trả, phải nộp khác | 313.963.937 | 245.544.579 |
| Tổng cộng | 3.742.424.541 | 3.568.913.467 |

| Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác | Số dư cuối kỳ này | Số đầu năm |
|--|--------------------------|-------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 38.000.000 | 38.000.000 |
| Đại lý Việt Long Gas | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vũ Gia | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Công ty CP TM VT quốc tế Bảo Linh | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Các khoản phải trả phải nộp dài hạn khác | | |
| + Chi tiết | | |
| Tổng cộng | 38.000.000 | 38.000.000 |

| Các khoản phải trả, phải nộp quá hạn chưa thanh toán | Số dư cuối kỳ này | Số đầu năm |
|---|--------------------------|-------------------|
| + Chi tiết | | |
| + Chi tiết | | |
| + Chi tiết | | |
| Tổng cộng | - | - |

-
- 20. Doanh thu chưa thực hiện**
 - 21. Trái phiếu phát hành**
 - 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**
 - 23. Dự phòng phải trả**
 - 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

25. Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đổi | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa PP | Cộng |
|--|--------------------------|-------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------|
| Số dư tại 01/01/2019 | 400.000.000.000 | - | - | - | 15.623.867.643 | 27.872.094.515 | 443.495.962.158 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 4.912.391.964 | 28.476.942.357 | 33.389.334.321 |
| Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp | | | | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | 4.912.391.964 | 28.476.942.357 | 28.476.942.357 |
| Trích từ lợi nhuận | | | | | | | |
| Điều chỉnh và khác | | | | | | | 4.912.391.964 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | 27.368.587.946 | 27.368.587.946 |
| Giảm vốn điều lệ trong kỳ | | | | | | | |
| Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận | | | | | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Trích các quỹ trong biểu vốn | | | | | | 4.912.391.964 | 4.912.391.964 |
| Trích các quỹ ngoài biểu vốn (KTPL) | | | | | | 2.456.195.982 | 2.456.195.982 |
| Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ | | | | | | | |
| Điều chỉnh và khác | | | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2019 | 400.000.000.000 | - | - | - | 20.536.259.607 | 28.980.448.926 | 449.516.708.533 |
| Số dư tại 01/01/2020 | 400.000.000.000 | - | - | - | 20.536.259.607 | 28.980.448.926 | 449.516.708.533 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | 4.518.986.539 | 4.518.986.539 |
| Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp | | | | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | | 4.518.986.539 | 4.518.986.539 |
| Trích từ lợi nhuận | | | | | | | |
| Điều chỉnh và khác | | | | | | | |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn điều lệ trong kỳ | | | | | | | |
| Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận | | | | | | | |
| Trích các quỹ trong biểu vốn | | | | | | | |
| Trích các quỹ ngoài biểu vốn (Quỹ KTPL) | | | | | | | |
| Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ | | | | | | | |
| Điều chỉnh và khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ này | 400.000.000.000 | - | - | - | 20.536.259.607 | 33.499.435.465 | 454.035.695.072 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Số dư cuối kỳ này | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 204.000.000.000 | 204.000.000.000 |
| Vốn góp của Công ty Cổ phần Container Việt Nam | 88.202.000.000 | 88.202.000.000 |
| Vốn góp của Công ty Cổ phần Việt Pháp sản xuất thức ăn gia súc | 21.646.000.000 | 21.646.000.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 86.152.000.000 | 86.152.000.000 |
| Tổng cộng | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |

| Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức | Số dư cuối kỳ này | Số đầu năm |
|---|-------------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 0 | 0 |

| Cổ phiếu | Số dư cuối kỳ này | Số đầu năm |
|--|-------------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 40.000.000 | 40.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 40.000.000 | 40.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 40.000.000 | 40.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 40.000.000 | 40.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| Khoản mục | Số dư cuối kỳ này | Số dư đầu năm |
|---|-------------------|---------------|
| Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | 0 | 0 |
| - Từ 01 năm trở xuống | | |
| - Trên 01 năm đến 05 năm | | |
| - Trên 05 năm | | |
| Tài sản nhận giữ hộ | 0 | 0 |
| Ngoại tệ các loại: | | |
| Dollar Mỹ (USD) | 0 | 0 |
| Euro (EUR) | 0 | 0 |
| Dollar Singapore (SGD) | | |
| Yên Nhật (¥) | | |
| Dollar Úc (AUD) | | |
| Bảng Anh (£) | | |
| Dollar Canada (CAD) | | |
| Nợ khó đòi đã xử lý: | 0 | 0 |

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý này | Lũy kế đến kỳ báo cáo | Quý này năm trước | Lũy kế năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng | 442.462.792 | 442.462.792 | 465.845.000 | 465.845.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 69.266.506.747 | 69.266.506.747 | 75.025.416.281 | 75.025.416.281 |
| Tổng cộng | 69.708.969.539 | 69.708.969.539 | 75.491.261.281 | 75.491.261.281 |

| Doanh thu đối với các bên liên quan | Quý này | Lũy kế đến kỳ báo cáo | Quý này năm trước | Lũy kế năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh | 28.428.144.106 | 28.428.144.106 | 24.010.518.565 | 24.010.518.565 |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP-Thành viên của Công ty CP Container VN | 4.621.890.157 | 4.621.890.157 | 5.902.048.297 | 5.902.048.297 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Chúng Việt Nam- CN Hải Phòng | 9.616.389 | 9.616.389 | 10.009.624 | 10.009.624 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 5.611.755 | 5.611.755 | - | - |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa | | | 72.636.092 | 72.636.092 |
| Tổng cộng | 33.065.262.407 | 33.065.262.407 | 29.995.212.578 | 29.995.212.578 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

| Giá vốn hàng bán (Mã số 11) | Quý này | Lũy kế đến kỳ báo cáo | Quý này năm trước | Lũy kế năm trước |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 425.195.178 | 425.195.178 | 454.912.486 | 454.912.486 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 52.255.723.246 | 52.255.723.246 | 49.551.935.326 | 49.551.935.326 |
| Tổng cộng | 52.680.918.424 | 52.680.918.424 | 50.006.847.812 | 50.006.847.812 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

| Doanh thu hoạt động tài chính | Quý này | Lũy kế đến kỳ báo cáo | Quý này năm trước | Lũy kế năm trước |
|--|--------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 202.488.904 | 202.488.904 | 216.435.239 | 216.435.239 |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | | | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | | | |
| Lãi bán ngoại tệ | | | | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 8.032.787 | 8.032.787 | 9.636.098 | 9.636.098 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 4.460.017 | 4.460.017 | | |
| Lãi bán hàng trả chậm | | | | |
| Lãi sử dụng vốn thu từ công ty mẹ | | | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | | | |
| Tổng cộng | 214.981.708 | 214.981.708 | 226.071.337 | 226.071.337 |

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

| Chi phí hoạt động tài chính | Quý này | Lũy kế đến kỳ báo cáo | Quý này năm trước | Lũy kế năm trước |
|--|--------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 619.574.460 | 619.574.460 | 2.387.141.902 | 2.387.141.902 |
| Lỗ do TL các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | | | |
| Lỗ bán ngoại tệ | | | | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | | | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | | | |
| Dự phòng giảm giá các khoản ĐT ngắn hạn, dài hạn | 376.110.000 | 376.110.000 | | |
| Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ | | | | |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | | | | |
| Tổng cộng | 995.684.460 | 995.684.460 | 2.387.141.902 | 2.387.141.902 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Thu nhập khác

| Thu nhập khác | Quý này | Lũy kế đến kỳ báo cáo | Quý này năm trước | Lũy kế năm trước |
|--|------------------|-----------------------|-------------------|------------------|
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | | | |
| Tiền thu từ các khoản phạt, bồi thường | | | | |
| Các khoản thu nhập khác (chi tiết khoản mục lớn) | 4.103.688 | 4.103.688 | 5.453 | 5.453 |
| + Khác (Hồ sơ gói thầu) | 4.090.908 | 4.090.908 | | |
| + Khác | 12.780 | 12.780 | 5.453 | 5.453 |
| Tổng cộng | 4.103.688 | 4.103.688 | 5.453 | 5.453 |

7. Chi phí khác

| Chi phí khác | Quý này | Lũy kế đến kỳ báo cáo | Quý này năm trước | Lũy kế năm trước |
|---|--------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền phạt, bồi thường | 273.345 | 273.345 | 387.580 | 387.580 |
| Chi thanh lý tài sản cố định | | | | |
| Các khoản chi phí khác (chi tiết khoản mục lớn) | 150.102.040 | 150.102.040 | 133.928.018 | 133.928.018 |
| + Chi phí sự kiện/ hỗ trợ khác | 96.000.000 | 96.000.000 | 104.200.000 | 104.200.000 |
| + Khác | 54.102.040 | 54.102.040 | 29.728.018 | 29.728.018 |
| Tổng cộng | 150.375.385 | 150.375.385 | 134.315.598 | 134.315.598 |

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chi phí bán hàng | Quý này | Lũy kế đến kỳ báo cáo | Quý này năm trước | Lũy kế năm trước |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Lương nhân viên bán hàng | 1.711.019.501 | 1.711.019.501 | 1.767.723.617 | 1.767.723.617 |
| BHXH, BHYT, KPCĐ bán hàng | 119.003.765 | 119.003.765 | 94.522.500 | 94.522.500 |
| Chi phí vật liệu bán hàng | | | | |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng | 56.297.067 | 56.297.067 | 33.020.738 | 33.020.738 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng | 52.467.462 | 52.467.462 | 52.467.462 | 52.467.462 |
| Chi phí bảo hành sản phẩm | | | | |
| Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng | | | | |
| Chi phí vận chuyển | | | | |
| Chi phí quảng cáo | 33.000.000 | 33.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 7.389.655.800 | 7.389.655.800 | 5.293.350.700 | 5.293.350.700 |
| Khác | 277.128.989 | 277.128.989 | 322.679.859 | 322.679.859 |
| Tổng cộng | 9.638.572.584 | 9.638.572.584 | 7.578.764.876 | 7.578.764.876 |

| Chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý này | Lũy kế đến kỳ báo cáo | Quý này năm trước | Lũy kế năm trước |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lương nhân viên quản lý | 5.189.601.244 | 5.189.601.244 | 4.835.673.889 | 4.835.673.889 |
| BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý | 328.063.807 | 328.063.807 | 249.379.070 | 249.379.070 |
| Chi phí vật liệu văn phòng | 10.352.000 | 10.352.000 | 8.953.500 | 8.953.500 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 298.059.322 | 298.059.322 | 236.398.821 | 236.398.821 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý | 117.461.019 | 117.461.019 | 208.290.115 | 208.290.115 |
| Thuế và lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý | 89.042.388 | 89.042.388 | 192.935.664 | 192.935.664 |
| Dịch vụ mua ngoài | 719.611.064 | 719.611.064 | 686.200.638 | 686.200.638 |
| Các khoản dự phòng | (5.977.737.199) | (5.977.737.199) | 3.641.238.721 | 3.641.238.721 |
| Kinh phí quản lý cấp trên | | | | |
| Khác | 891.210.068 | 891.210.068 | 824.830.479 | 824.830.479 |
| Tổng cộng | 1.668.663.713 | 1.668.663.713 | 10.886.900.897 | 10.886.900.897 |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Quý này | Lũy kế đến kỳ báo cáo | Quý này năm trước | Lũy kế năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.188.474.141 | 2.188.474.141 | 2.224.814.163 | 2.224.814.163 |
| Chi phí nhân công | 21.424.268.360 | 21.424.268.360 | 21.479.516.517 | 21.479.516.517 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.903.547.446 | 5.903.547.446 | 7.181.828.875 | 7.181.828.875 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 32.073.053.375 | 32.073.053.375 | 35.272.762.811 | 35.272.762.811 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.398.811.399 | 2.398.811.399 | 2.313.591.219 | 2.313.591.219 |
| Tổng cộng | 63.988.154.721 | 63.988.154.721 | 68.472.513.585 | 68.472.513.585 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý | |
|---|--------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 8.383.153 | 270.091.261 | 8.383.153 | 270.091.261 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 266.470.677 | 78.331 | 266.470.677 | 78.331 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 274.853.830 | 270.169.592 | 274.853.830 | 270.169.592 |

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

| Các bên có liên quan | Mối quan hệ |
|--|--|
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | Cổ đông |
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam | Cổ đông |
| Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc | Cổ đông |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí | Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng | Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí | Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa | Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC | Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh | Thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | Thành viên của Công ty Cổ phần Container Việt Nam |
| Công ty cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải) | Công ty góp 20,57% Vốn điều lệ Công ty này |

| Giao dịch với các bên có liên quan | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này | |
|---|------------------------------------|------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi vay phải trả PVcomBank - CN Hải Phòng | 4.106.629.445 | 5.576.154.504 |
| Lãi vay đã trả PVcomBank - CN Hải Phòng | 1.518.393.901 | 2.432.226.788 |
| Gốc vay đã trả PVcomBank - CN Hải Phòng | 0 | 12.000.000.000 |
| Cho thuê mặt bằng đặt cây ATM - PVcomBank-CN Hải Phòng | 9.616.389 | 10.009.624 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam | 52.606.000 | 56.388.155 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ PVC Duyên Hải | 1.909.091 | 2.663.636 |
| Bán hàng Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh | 28.428.144.106 | 24.010.518.565 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh | 10.324.750.300 | 9.383.946.200 |
| Bán hàng Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | 4.621.890.157 | 5.902.048.297 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | 842.649.000 | |
| Bán hàng Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa | 0 | 72.636.092 |
| Thu nhập Hội đồng Quản trị, Kiểm soát chuyên trách và Ban Giám đốc | Năm nay | Năm trước |
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 1.741.072.750 | 1.646.939.787 |

| Số dư với các bên có liên quan | Cuối quý năm nay | Số đầu năm |
|---|------------------|----------------|
| Tiền gửi tại PVcomBank - CN Hải Phòng | 4.585.986.162 | 9.527.815.875 |
| Vay từ PVcomBank - CN Hải Phòng | 24.744.932.431 | 14.671.582.431 |
| Lãi vay phải trả PVcomBank - CN Hải Phòng | 2.736.683.430 | 3.757.206.270 |
| Phải thu PVcomBank-CN Hải Phòng (Thuê mặt bằng đặt cây ATM) | 3.575.773 | 0 |
| Phải trả CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí | 2.232.912.682 | 2.232.912.682 |
| Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh | 14.744.541.689 | 12.481.898.444 |
| Phải thu Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | 3.358.770.143 | 4.057.082.797 |
| Phải trả Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | 926.913.900 | 1.241.765.140 |
| Phải thu PVC Duyên Hải | 5.199.262.207 | 5.199.262.207 |

2. Công cụ tài chính

| Hệ số đòn bẩy tài chính | 31/03/2020 | 31/12/2019 |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Các khoản vay | 71.406.841.104 | 62.887.001.104 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 25.614.486.603 | 41.922.555.399 |
| Nợ thuần | 45.792.354.501 | 20.964.445.705 |
| Vốn chủ sở hữu | 454.035.695.072 | 449.516.708.533 |
| Tỷ lệ Nợ thuần/Vốn chủ sở hữu | 10% | 5% |

| Tài sản tài chính | 31/03/2020 | 31/12/2019 |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 25.614.486.603 | 41.922.555.399 |
| Phải thu khách hàng | 35.252.878.088 | 30.590.778.298 |
| Phải thu khác | 5.351.529.748 | 7.640.360.821 |
| Phải thu nội bộ | 0 | 0 |
| Đầu tư dài hạn khác | 24.671.169.481 | 25.047.279.481 |
| Tổng cộng | 90.890.063.920 | 105.200.973.999 |

| Công nợ tài chính | 31/03/2020 | 31/12/2019 |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn | 0 | 0 |
| Phải trả người bán | 24.048.508.041 | 30.052.554.751 |
| Chi phí phải trả | 9.571.817.366 | 1.741.356.504 |
| Phải trả nội bộ | 0 | 0 |
| Phải trả khác | 3.427.673.937 | 3.465.994.579 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 26.769.536.621 | 24.494.380.815 |
| Vay và nợ dài hạn | 47.163.435.341 | 42.001.378.673 |
| Công nợ tài chính khác | 38.000.000 | 38.000.000 |
| Tổng cộng | 111.018.971.306 | 101.793.665.322 |

Hải Phòng, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Luong Quoc Phuong

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đặng Kiên Nghiệp

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hải Bằng